

PHỤC LỤC 4

TIỀN ĐỘ GIẢI QUYẾT CÁC ĐƠN VỊ - THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022

(Kèm theo Công văn số /VP-HCC ngày tháng 8 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)

Ngày, giờ thống kê: 08h -
04/08/2025 (Theo 766/QĐ-TTg)

LOẠI:	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	TỔNG
Cấp tỉnh:	1	3	3	4	4	15
Cấp xã:	0	0	50	52	0	102

Tỷ lệ thanh toán trực tuyến:	Hoàn thành	Chưa hoàn thành
Cấp tỉnh:	6	9
Cấp xã:	19	83

Stt	Tuần trong năm/ Tháng	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 60% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
				Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3 +5+7 +9+11	14	15
I			CẤP TỈNH															
1	32	H01.13	Ban Quản lý Khu kinh tế	18	100	19.82	99.1	17.1	77.73	10	83.33	10	100	18	100.00	92.92	Xuất sắc	Hoàn thành
2	32	H01.01	Sở Nội vụ	18	100	16.35	81.75	13.03	59.23	10	83.33	10	100	17.45	96.94	84.83	Tốt	Hoàn thành
3	32	H01.04	Sở Văn hóa và Thể thao	18	100	18.44	92.2	15.27	69.41	10	83.33	2	20	18	100.00	81.71	Tốt	Chưa hoàn thành
4	32	H01.08	Thanh tra tỉnh An Giang	18	100	20	100	10	45.45	4	33.33	10	100	18	100.00	80	Tốt	Hoàn thành
5	32	H01.03	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18	100	12.71	63.55	10.02	45.55	10	83.33	5.84	58.4	16.24	90.22	72.81	Khá	Chưa hoàn thành
6	32	H01.10	Sở Y tế	18	100	9.69	48.45	10.73	48.77	10	83.33	8.74	87.4	15.23	84.61	72.39	Khá	Hoàn thành
7	32	H01.09	Sở Xây dựng	18	100	12.15	60.75	10.59	48.14	10	83.33	5.48	54.8	16.05	89.17	72.27	Khá	Chưa hoàn thành
8	32	H01.11	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	100	9.83	49.15	14.08	64.00	10	83.33	2	20	15.28	84.89	69.19	Trung bình	Chưa hoàn thành
9	32	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	18	100	10	50	10.2	46.36	10	83.33	4.38	43.8	14.13	78.50	66.71	Trung bình	Chưa hoàn thành
10	32	H01.15	Sở Du lịch	2.37	13.17	19.39	96.95	14.8	67.27	5.37	44.75	3.41	34.1	18	100.00	63.34	Trung bình	Chưa hoàn thành
11	32	H01.06	Sở Công Thương	2.33	12.94	10.88	54.4	15.19	69.05	5.28	44.00	8.5	85	15.63	86.83	57.81	Trung bình	Hoàn thành
12	32	H01.16	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	0.6	3.33	15.76	78.8	2.39	10.86	4.06	33.83	2	20	17.25	95.83	42.06	Yếu	Chưa hoàn thành
13	32	H01.02	Sở Tài chính	1.25	6.94	5.33	26.65	6	27.27	4.09	34.08	2	20	13.78	76.56	32.45	Yếu	Chưa hoàn thành
14	32	H01.07	Sở Dân tộc và Tôn giáo	0	0	0	0	0	0.00	4	33.33	10	100	18	100.00	32	Yếu	Hoàn thành
15	32	H01.12	Sở Tư pháp	0	0	9.43	47.15	0	0.00	4	33.33	4.7	47	9.14	50.78	27.27	Yếu	Chưa hoàn thành
II			CẤP XÃ															
1	32	H01.129	UBND phường Tịnh Biên	18	100	19.8	99	17.24	78.36	7.87	65.58	7.95	79.5	6	33.33	76.86	Khá	Hoàn thành
2	32	H01.111	UBND xã Phú Hữu	18	100	19.54	97.7	16.89	76.77	7.91	65.92	7.62	76.2	6	33.33	75.96	Khá	Hoàn thành
3	32	H01.109	UBND Xã Nhơn Hội	18	100	19.97	99.85	16.25	73.86	7.89	65.75	7.62	76.2	6	33.33	75.73	Khá	Hoàn thành
4	32	H01.133	UBND xã Ba Chúc	18	100	19.32	96.6	16.93	76.95	7.91	65.92	7.39	73.9	6	33.33	75.55	Khá	Hoàn thành
5	32	H01.175	UBND xã Giồng Riềng	18	100	19.88	99.4	16.21	73.68	7.92	66.00	7.52	75.2	6	33.33	75.53	Khá	Hoàn thành
6	32	H01.121	UBND xã Hòa Lạc	18	100	19.91	99.55	15.27	69.41	7.89	65.75	8.14	81.4	6	33.33	75.21	Khá	Hoàn thành
7	32	H01.108	UBND xã Vĩnh Hậu	18	100	19.49	97.45	16.51	75.05	7.91	65.92	7.23	72.3	6	33.33	75.14	Khá	Hoàn thành
8	32	H01.142	UBND xã Vĩnh An	18	100	19.85	99.25	16.32	74.18	7.89	65.75	6.97	69.7	6	33.33	75.03	Khá	Hoàn thành
9	32	H01.193	UBND xã U Minh Thượng	18	100	19.79	98.95	16.56	75.27	7.91	65.92	6.71	67.1	6	33.33	74.97	Khá	Hoàn thành
10	32	H01.147	UBND xã Nhơn Mỹ	18	100	20	100	17.54	79.73	7.91	65.92	5.45	54.5	6	33.33	74.9	Khá	Chưa hoàn thành
11	32	H01.120	UBND xã Chợ Vàm	18	100	19.79	98.95	14.87	67.59	7.91	65.92	7.44	74.4	6	33.33	74.01	Khá	Hoàn thành
12	32	H01.171	UBND xã Thạnh Lộc	18	100	19.16	95.8	14.99	68.14	7.94	66.17	7.72	77.2	6	33.33	73.81	Khá	Hoàn thành

Stt	Tuần trong năm/ Tháng	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 60% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
				Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3 +5+7 +9+11	14	15
13	32	H01.104	UBND xã Mỹ Hòa Hưng	18	100	18.29	91.45	16.41	74.59	7.87	65.58	7.23	72.3	6	33.33	73.8	Khá	Hoàn thành
14	32	H01.184	UBND xã Vĩnh Tuy	18	100	19.92	99.6	14.48	65.82	7.87	65.58	7.48	74.8	6	33.33	73.75	Khá	Hoàn thành
15	32	H01.137	UBND xã Vĩnh Gia	18	100	19.43	97.15	17.06	77.55	7.89	65.75	5.01	50.1	6	33.33	73.39	Khá	Chưa hoàn thành
16	32	H01.126	UBND xã Bình Mỹ	18	100	19.35	96.75	17.57	79.86	7.9	65.83	4.51	45.1	6	33.33	73.33	Khá	Chưa hoàn thành
17	32	H01.165	UBND xã Sơn Kiên	18	100	19.8	99	17.15	77.95	7.92	66.00	4.42	44.2	6	33.33	73.29	Khá	Chưa hoàn thành
18	32	H01.141	UBND xã Vĩnh Hạnh	18	100	19.03	95.15	15.22	69.18	7.87	65.58	7.12	71.2	6	33.33	73.24	Khá	Hoàn thành
19	32	H01.107	UBND xã An Phú	18	100	19.62	98.1	16.24	73.82	7.89	65.75	5.47	54.7	6	33.33	73.22	Khá	Chưa hoàn thành
20	32	H01.144	UBND xã Hội An	18	100	19.07	95.35	15.02	68.27	7.92	66.00	7.17	71.7	6	33.33	73.18	Khá	Hoàn thành
21	32	H01.179	UBND xã Ngọc Chúc	18	100	19.92	99.6	16.63	75.59	7.92	66.00	4.67	46.7	6	33.33	73.14	Khá	Chưa hoàn thành
22	32	H01.195	UBND xã Vĩnh Thuận	18	100	19.52	97.6	16.44	74.73	7.91	65.92	5.18	51.8	6	33.33	73.05	Khá	Chưa hoàn thành
23	32	H01.124	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	18	100	19.76	98.8	17.04	77.45	7.88	65.67	4.24	42.4	6	33.33	72.92	Khá	Chưa hoàn thành
24	32	H01.130	UBND xã An Cư	18	100	18.54	92.7	14.47	65.77	7.89	65.75	7.59	75.9	6	33.33	72.49	Khá	Hoàn thành
25	32	H01.198	UBND xã Giang Thành	18	100	19.62	98.1	16.56	75.27	7.91	65.92	4.32	43.2	6	33.33	72.41	Khá	Chưa hoàn thành
26	32	H01.159	UBND xã Tiên Hải	18	100	19.74	98.7	15.76	71.64	7.87	65.58	5.03	50.3	6	33.33	72.4	Khá	Chưa hoàn thành
27	32	H01.113	UBND phường Long Phú	18	100	19.81	99.05	17.44	79.27	7.89	65.75	3.09	30.9	6	33.33	72.23	Khá	Chưa hoàn thành
28	32	H01.182	UBND xã Định Hòa	18	100	19.95	99.75	16.03	72.86	7.87	65.58	4.1	41	6	33.33	71.95	Khá	Chưa hoàn thành
29	32	H01.127	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	18	100	19.45	97.25	16.85	76.59	7.88	65.67	3.67	36.7	6	33.33	71.85	Khá	Chưa hoàn thành
30	32	H01.192	UBND xã Văn Khánh	18	100	19.83	99.15	16.99	77.23	7.87	65.58	3.09	30.9	6	33.33	71.78	Khá	Chưa hoàn thành
31	32	H01.199	UBND xã Vĩnh Điều	18	100	19.84	99.2	17.11	77.77	7.94	66.17	2.87	28.7	6	33.33	71.76	Khá	Chưa hoàn thành
32	32	H01.181	UBND xã Gò Quao	18	100	19.92	99.6	17.11	77.77	7.91	65.92	2.74	27.4	6	33.33	71.68	Khá	Chưa hoàn thành
33	32	H01.118	UBND xã Phú An	18	100	19.86	99.3	16.36	74.36	7.9	65.83	3.47	34.7	6	33.33	71.59	Khá	Chưa hoàn thành
34	32	H01.114	UBND xã Tân An	18	100	19.87	99.35	16.17	73.50	7.87	65.58	3.67	36.7	6	33.33	71.58	Khá	Chưa hoàn thành
35	32	H01.164	UBND xã Hồn Đất	18	100	19.29	96.45	15.78	71.73	7.89	65.75	4.59	45.9	6	33.33	71.55	Khá	Chưa hoàn thành
36	32	H01.196	UBND xã Vĩnh Bình	18	100	19.71	98.55	16.86	76.64	7.87	65.58	3.02	30.2	6	33.33	71.46	Khá	Chưa hoàn thành
37	32	H01.123	UBND xã Mỹ Đức	18	100	19.29	96.45	13.22	60.09	7.87	65.58	6.97	69.7	6	33.33	64.12	Trung bình	Hoàn thành
38	32	H01.168	UBND xã Bình Giang	18	100	19.59	97.95	15.94	72.45	7.91	65.92	3.81	38.1	6	33.33	71.25	Khá	Chưa hoàn thành
39	32	H01.117	UBND xã Phú Tân	18	100	19.55	97.75	14.52	66.00	7.92	66.00	4.98	49.8	6	33.33	70.97	Khá	Chưa hoàn thành
40	32	H01.152	UBND xã Phú Hòa	18	100	19.04	95.2	15.61	70.95	7.91	65.92	4.24	42.4	6	33.33	70.8	Khá	Chưa hoàn thành
41	32	H01.119	UBND xã Bình Thạnh Đông	18	100	19.72	98.6	14.99	68.14	7.91	65.92	3.97	39.7	6	33.33	70.59	Khá	Chưa hoàn thành
42	32	H01.136	UBND xã Cỏ Tô	18	100	18.8	94	15.88	72.18	7.87	65.58	3.97	39.7	6	33.33	70.52	Khá	Chưa hoàn thành
43	32	H01.122	UBND xã Phú Lâm	18	100	19.7	98.5	15.81	71.86	7.9	65.83	3.08	30.8	6	33.33	70.49	Khá	Chưa hoàn thành
44	32	H01.110	UBND xã Khánh Bình	18	100	19.95	99.75	15.1	68.64	7.92	66.00	3.51	35.1	6	33.33	70.48	Khá	Chưa hoàn thành
45	32	H01.197	UBND xã Vĩnh Phong	18	100	19.8	99	15.17	68.95	7.92	66.00	3.46	34.6	6	33.33	70.35	Khá	Chưa hoàn thành
46	32	H01.174	UBND xã Tân Hội	18	100	19.43	97.15	16.81	76.41	7.91	65.92	2.18	21.8	6	33.33	70.33	Khá	Chưa hoàn thành
47	32	H01.187	UBND xã Đồng Thái	18	100	19.78	98.9	16.49	74.95	7.89	65.75	2.13	21.3	6	33.33	70.29	Khá	Chưa hoàn thành
48	32	H01.112	UBND phường Tân Châu	18	100	19.05	95.25	16.95	77.05	7.92	66.00	2.32	23.2	6	33.33	70.24	Khá	Chưa hoàn thành
49	32	H01.162	UBND xã Sơn Hải	18	100	20	100	18.21	82.77	7.87	65.58	0.14	1.4	6	33.33	70.22	Khá	Chưa hoàn thành
50	32	H01.176	UBND xã Thạnh Hưng	18	100	19.97	99.85	16.7	75.91	7.87	65.58	1.67	16.7	6	33.33	70.21	Khá	Chưa hoàn thành
51	32	H01.194	UBND xã Vĩnh Hòa	18	100	19.43	97.15	15.77	71.68	7.87	65.58	2.96	29.6	6	33.33	70.03	Khá	Chưa hoàn thành
52	32	H01.139	UBND xã Bình Hòa	18	100	19.77	98.85	16.69	75.86	7.87	65.58	1.56	15.6	6	33.33	69.89	Trung bình	Chưa hoàn thành
53	32	H01.148	UBND xã Long Kiên	18	100	19.83	99.15	14.13	64.23	7.89	65.75	3.98	39.8	6	33.33	69.83	Trung bình	Chưa hoàn thành
54	32	H01.177	UBND xã Long Thạnh	18	100	19.16	95.8	15.83	71.95	7.91	65.92	2.89	28.9	6	33.33	69.79	Trung bình	Chưa hoàn thành
55	32	H01.191	UBND xã Đồng Hưng	18	100	19.66	98.3	15.61	70.95	7.87	65.58	2.49	24.9	6	33.33	69.63	Trung bình	Chưa hoàn thành

Stt	Tuần trong năm/ Tháng	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 60% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
				Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3 +5+7 +9+11	14	15
56	32	H01.190	UBND xã Tân Thanh	18	100	19.74	98.7	16.18	73.55	7.87	65.58	1.82	18.2	6	33.33	69.61	Trung bình	Chưa hoàn thành
57	32	H01.132	UBND xã Núi Cấm	18	100	19.87	99.35	10.54	47.91	7.87	65.58	7.32	73.2	6	33.33	69.6	Trung bình	Hoàn thành
58	32	H01.167	UBND xã Bình Sơn	18	100	19.7	98.5	13.26	60.27	7.91	65.92	4.7	47	6	33.33	69.57	Trung bình	Chưa hoàn thành
59	32	H01.154	UBND xã Tây Phú	18	100	19.94	99.7	15.78	71.73	7.87	65.58	1.98	19.8	6	33.33	69.57	Trung bình	Chưa hoàn thành
60	32	H01.163	UBND xã Hòn Nghệ	18	100	20	100	16.06	73.00	7.87	65.58	1.63	16.3	6	33.33	69.56	Trung bình	Chưa hoàn thành
61	32	H01.183	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	18	100	19.88	99.4	16.51	75.05	7.89	65.75	1.21	12.1	6	33.33	69.49	Trung bình	Chưa hoàn thành
62	32	H01.149	UBND xã Thoại Sơn	18	100	19.25	96.25	15.98	72.64	7.89	65.75	2.37	23.7	6	33.33	69.49	Trung bình	Chưa hoàn thành
63	32	H01.146	UBND xã Chợ Mới	18	100	19.83	99.15	16.48	74.91	7.92	66.00	1.22	12.2	6	33.33	69.45	Trung bình	Chưa hoàn thành
64	32	H01.131	UBND phường Chi Lăng	18	100	19.45	97.25	14.8	67.27	7.87	65.58	2.81	28.1	6	33.33	68.93	Trung bình	Chưa hoàn thành
65	32	H01.125	UBND xã Châu Phú	18	100	17.44	87.2	12.49	56.77	7.91	65.92	7.12	71.2	5.81	32.28	68.77	Trung bình	Hoàn thành
66	32	H01.166	UBND xã Mỹ Thuận	18	100	19.47	97.35	13.8	62.73	7.87	65.58	3.62	36.2	6	33.33	68.76	Trung bình	Chưa hoàn thành
67	32	H01.128	UBND phường Thới Sơn	18	100	19.76	98.8	15.5	70.45	7.92	66.00	1.46	14.6	6	33.33	68.64	Trung bình	Chưa hoàn thành
68	32	H01.143	UBND xã Cù Lao Giêng	18	100	19.48	97.4	15.12	68.73	7.91	65.92	1.84	18.4	6	33.33	68.35	Trung bình	Chưa hoàn thành
69	32	H01.180	UBND xã Hòa Thuận	18	100	19.89	99.45	16.31	74.14	6.43	53.58	1.7	17	6	33.33	68.33	Trung bình	Chưa hoàn thành
70	32	H01.103	UBND phường Mỹ Thới	18	100	19.15	95.75	13.79	62.68	7.94	66.17	3.43	34.3	6	33.33	68.31	Trung bình	Chưa hoàn thành
71	32	H01.173	UBND xã Thanh Đông	18	100	19.66	98.3	12.25	55.68	7.92	66.00	4.34	43.4	6	33.33	68.17	Trung bình	Chưa hoàn thành
72	32	H01.172	UBND xã Tân Hiệp	18	100	17.68	88.4	15.8	71.82	7.92	66.00	2.71	27.1	5.89	32.72	68	Trung bình	Chưa hoàn thành
73	32	H01.115	UBND xã Châu Phong	18	100	19.07	95.35	14.3	65.00	7.87	65.58	2.56	25.6	6	33.33	67.8	Trung bình	Chưa hoàn thành
74	32	H01.188	UBND xã An Minh	18	100	18.63	93.15	15.44	70.18	7.87	65.58	1.56	15.6	6	33.33	67.5	Trung bình	Chưa hoàn thành
75	32	H01.134	UBND xã Trí Tôn	18	100	19.5	97.5	15.21	69.14	7.87	65.58	0.8	8	6	33.33	67.38	Trung bình	Chưa hoàn thành
76	32	H01.185	UBND xã An Biên	18	100	19.32	96.6	12.75	57.95	7.91	65.92	3.27	32.7	6	33.33	67.25	Trung bình	Chưa hoàn thành
77	32	H01.156	UBND phường Vĩnh Thông	18	100	19.58	97.9	12.13	55.14	7.94	66.17	3.46	34.6	6	33.33	67.11	Trung bình	Chưa hoàn thành
78	32	H01.145	UBND xã Long Điền	18	100	19.71	98.55	14.82	67.36	7.89	65.75	0.59	5.9	6	33.33	67.01	Trung bình	Chưa hoàn thành
79	32	H01.157	UBND phường Hà Tiên	18	100	19.7	98.5	14.65	66.59	7.96	66.33	0.4	4	6	33.33	66.71	Trung bình	Chưa hoàn thành
80	32	H01.169	UBND xã Châu Thành	18	100	18.1	90.5	14.3	65.00	7.92	66.00	2.02	20.2	6	33.33	66.34	Trung bình	Chưa hoàn thành
81	32	H01.189	UBND xã Đông Hòa	18	100	19.46	97.3	13.13	59.68	7.86	65.50	1.27	12.7	6	33.33	65.72	Trung bình	Chưa hoàn thành
82	32	H01.158	UBND phường Tô Châu	18	100	18.31	91.55	13.56	61.64	7.92	66.00	1.86	18.6	6	33.33	65.65	Trung bình	Chưa hoàn thành
83	32	H01.170	UBND xã Bình An	18	100	17.59	87.95	14.38	65.36	7.91	65.92	1.87	18.7	5.86	32.56	65.61	Trung bình	Chưa hoàn thành
84	32	H01.102	UBND phường Bình Đức	18	100	18.73	93.65	12.94	58.82	7.92	66.00	1.99	19.9	6	33.33	65.58	Trung bình	Chưa hoàn thành
85	32	H01.178	UBND xã Hòa Hưng	18	100	19.08	95.4	14.07	63.95	7.07	58.92	1.35	13.5	6	33.33	65.57	Trung bình	Chưa hoàn thành
86	32	H01.200	UBND Đặc khu Kiên Hải	18	100	19.43	97.15	12.96	58.91	7.92	66.00	0.28	2.8	6	33.33	64.59	Trung bình	Chưa hoàn thành
87	32	H01.106	UBND phường Vĩnh Tế	18	100	18.25	91.25	12.73	57.86	7.87	65.58	1.72	17.2	6	33.33	64.57	Trung bình	Chưa hoàn thành
88	32	H01.155	UBND phường Rạch Giá	18	100	19.1	95.5	11.71	53.23	7.94	66.17	1.58	15.8	6	33.33	64.33	Trung bình	Chưa hoàn thành
89	32	H01.161	UBND xã Hòa Điền	18	100	18.83	94.15	13.05	59.32	7.87	65.58	0.58	5.8	6	33.33	64.33	Trung bình	Chưa hoàn thành
90	32	H01.140	UBND xã Cấn Đăng	18	100	17.24	86.2	13.19	59.95	7.87	65.58	1.76	17.6	5.75	31.94	63.81	Trung bình	Chưa hoàn thành
91	32	H01.105	UBND phường Châu Đốc	18	100	18.79	93.95	10.31	46.86	7.27	60.58	2.86	28.6	6	33.33	63.23	Trung bình	Chưa hoàn thành
92	32	H01.160	UBND xã Kiên Lương	18	100	17.98	89.9	12.18	55.36	7.89	65.75	0.54	5.4	5.99	33.28	62.58	Trung bình	Chưa hoàn thành
93	32	H01.153	UBND xã Vĩnh Trạch	18	100	16.49	82.45	12.91	58.68	7.52	62.67	1.39	13.9	5.5	30.56	61.81	Trung bình	Chưa hoàn thành
94	32	H01.116	UBND xã Vĩnh Xương	18	100	14.42	72.1	14.94	67.91	7.87	65.58	1.32	13.2	4.81	26.72	61.36	Trung bình	Chưa hoàn thành
95	32	H01.151	UBND xã Định Mỹ	18	100	17.78	88.9	11.56	52.55	7.87	65.58	0.14	1.4	5.93	32.94	61.28	Trung bình	Chưa hoàn thành
96	32	H01.135	UBND xã Ô Lâm	18	100	13.37	66.85	15.02	68.27	7.86	65.50	2.12	21.2	4.46	24.78	60.83	Trung bình	Chưa hoàn thành
97	32	H01.186	UBND xã Tây Yên	18	100	18.87	94.35	9.47	43.05	7.89	65.75	0.6	6	6	33.33	60.83	Trung bình	Chưa hoàn thành
98	32	H01.138	UBND xã An Châu	18	100	14.47	72.35	13.09	59.50	7.89	65.75	1.77	17.7	4.82	26.78	60.04	Trung bình	Chưa hoàn thành

Stt	Tuần trong năm/ Tháng	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 60% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
				Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3 +5+7 +9+11	14	15
99	32	H01.201	UBND Đặc khu Phú Quốc	18	100	15.1	75.5	12.6	57.27	6.44	53.67	1.67	16.7	5.03	27.94	58.84	Trung bình	Chưa hoàn thành
100	32	H01.101	UBND phường Long Xuyên	18	100	16.13	80.65	8.1	36.82	7.33	61.08	2.26	22.6	5.38	29.89	57.2	Trung bình	Chưa hoàn thành
101	32	H01.150	UBND xã Óc Eo	18	100	19.03	95.15	8.01	36.41	4.2	35.00	1.71	17.1	6	33.33	56.95	Trung bình	Chưa hoàn thành
102	32	H01.202	UBND Đặc khu Thổ Châu	18	100	12.5	62.5	9.26	42.09	7.29	60.75	2.72	27.2	4.17	23.17	53.94	Trung bình	Chưa hoàn thành